

Biểu số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN SA THẦY

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch tỉnh giao năm 2025			Kế hoạch huyện giao năm 2025 tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 19/12/2024					Kế hoạch huyện giao năm 2025 điều chỉnh - lần 1				Tăng, giảm so với Nghị quyết số 52/NQ- HĐND ngày 19/12/2024	Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này		Chưa phân bổ chi tiết			
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Trong đó									
							Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp								
1=2+3	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14=9-4	15		
	Tổng số	29.217,0	29.217,0	-	170.734,5	170.734,5	170.734,5	-	-	180.174,5	180.174,5	180.174,5	-	-	9.440,0	
I.	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP	29.217,0	29.217,0	-	170.734,5	170.734,5	170.734,5	-	-	164.075,5	164.075,5	164.075,5	-	-	(6.659,0)	
1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	10.497,0	10.497,0	-	10.497,0	10.497,0	10.497,0	-	-	164.075,5	164.075,5	164.075,5	-	-	(6.659,0)	
-	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	7.832,0	7.832,0		7.832,0	7.832,0	7.832,0			7.832,0	7.832,0	7.832,0			-	
-	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	2.665,0	2.665,0		2.665,0	2.665,0	2.665,0			2.665,0	2.665,0	2.665,0			-	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	18.720,0	18.720,0		160.237,5	160.237,5	160.237,5			153.578,5	153.578,5	153.578,5			(6.659,0)	
3	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)														-	
II.	Các nguồn thu được để lại đầu tư (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư năm 2024)				-	-				16.099,0	16.099,0	16.099,0			16.099,0	

Biểu số 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch huyện giao năm 2025 tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 19/12/2024			Kế hoạch huyện giao năm 2025 điều chỉnh - lần 1			Ghi chú				
					Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Phân bổ chi tiết		Tổng số	Phân bổ chi tiết			Chưa phân bổ chi tiết (*)			
									Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Tổng số			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chưa phân bổ chi tiết (*)
					7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		21	22		
	TỔNG CỘNG					931.360,0	593.560,0	251.104,7	251.104,7	-	-	87.368,1	87.368,1	170.734,5	170.734,5	170.734,5	-	164.075,5	164.075,5	164.075,5	-	-	6.659,0
I	NGUỒN CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTĐ					323.000,0	323.000,0	24.111,9	24.111,9	-	-	13.614,9	13.614,9	10.497,0	10.497,0	10.497,0	-	10.497,0	10.497,0	10.497,0	-	-	
L1	Nguồn cán đối NSDP theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh					318.000,0	318.000,0	20.352,9	20.352,9	-	-	12.520,9	12.520,9	7.832,0	7.832,0	7.832,0	-	7.832,0	7.832,0	7.832,0	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025					318.000,0	318.000,0	20.352,9	20.352,9	-	-	12.520,9	12.520,9	7.832,0	7.832,0	7.832,0	-	7.832,0	7.832,0	7.832,0	-	-	
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thủy đến nhà máy thủy điện Ialy	BQL	TT Sa Thủy	2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	318.000,0	20.352,9	20.352,9			12.520,9	12.520,9	7.832,0	7.832,0	7.832,0		7.832,0	7.832,0	7.832,0			Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 58.536,5 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất; Bổ trí đối ứng 2.668 triệu đồng để ứng Tiêu dự án 1 - Dự án 4 thuộc Chương trình MTQG dân tộc và miền núi; 67,4 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025																						
L2	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)					5.000,0	5.000,0	3.759,0	3.759,0	-	-	1.094,0	1.094,0	2.665,0	2.665,0	2.665,0	-	2.665,0	2.665,0	2.665,0	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2025					5.000,0	5.000,0	3.759,0	3.759,0	-	-	1.094,0	1.094,0	2.665,0	2.665,0	2.665,0	-	2.665,0	2.665,0	2.665,0	-	-	
1	Trường Mầm non Vầng Anh xã Ya Tâng, Hạng mục: Nhà phục vụ học tập 02 phòng và hàng mục phụ trợ	BQL	Xã Ya Tâng	2023-	1825/QĐ-UBND 27/11/2023	1.250,0	1.250,0	939,0	939,0			906,0	906,0	33,0	33,0	33,0		33,0	33,0	33,0			Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSXT; Bổ trí đối ứng 33 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM
2	Trường Mầm non xã Ya Xiêr, Hạng mục: Sửa chữa nhà học, xây mới công hàng rào và hàng mục phụ trợ điểm trường trung tâm và điểm trường thôn Thanh Xuân	BQL	Xã Ya Xiêr	2023-	1891/QĐ-UBND 11/12/2023	1.250,0	1.250,0	940,0	940,0			940,0	940,0	940,0	940,0	940,0		940,0	940,0	940,0			Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSXT; Bổ trí đối ứng 74,4 triệu đồng Nội dung số 5, Dự án 1 thuộc Chương trình MTQG dân tộc và miền núi và 86,6 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM
3	Xây dựng Trường TH và THCS xã Ya Ly; hàng mục: Nhà học 02 phòng và hàng mục phụ trợ tại Điểm trường trung tâm Làng Chư	BQL	Xã Ya Ly	2023-	1843/QĐ-UBND 30/11/2023	1.250,0	1.250,0	940,0	940,0			188,0	188,0	752,0	752,0	752,0		752,0	752,0	752,0			Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSXT; 698,0 triệu đồng đối ứng CMTQG xây dựng NTM năm 2025; Bổ trí đối ứng 752 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM
4	Sửa chữa 02 dãy nhà học 2 tầng và hàng mục phụ trợ Trường THCS xã Rô Koi	BQL	Xã Rô Koi	2023-	1892/QĐ-UBND 11/12/2023	1.250,0	1.250,0	940,0	940,0					940,0	940,0	940,0		940,0	940,0	940,0			Bổ trí đối ứng 80 triệu đồng Tiêu dự án 1 - Dự án 5 thuộc Chương trình MTQG Dân tộc và miền núi và 860 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025																						
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁN ĐỐI					608.360,0	270.560,0	226.992,8	226.992,8	-	-	73.753,3	73.753,3	160.237,5	160.237,5	160.237,5	-	153.578,5	153.578,5	153.578,5	-	-	6.659,0
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025					558.000,0	220.200,0	190.820,8	190.820,8	-	-	56.353,3	56.353,3	141.126,5	141.126,5	141.126,5	-	134.467,5	134.467,5	134.467,5	-	-	6.659,0
1	Điều chỉnh kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thủy	BQL	TT Sa Thủy	2021-	136/QĐ-UBND 27/01/2021	52.000,0	52.000,0	52.000,0	52.000,0			15.902,8	15.902,8	36.097,2	36.097,2	36.097,2		36.097,2	36.097,2	36.097,2			
2	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mỏ Rai, huyện Sa Thủy	BQL	Xã Mỏ Rai	2020-	700/QĐ-UBND 26/7/2020 39/NQ-HĐND 22/10/2021	123.000,0	88.000,0	78.973,7	78.973,7			32.450,4	32.450,4	53.182,2	53.182,2	53.182,2		46.523,2	46.523,2	46.523,2			6.659,0
3	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thủy đến nhà máy thủy điện Ialy	BQL	H. Sa Thủy	2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	76.200,0	55.847,1	55.847,1			8.000,0	8.000,0	47.847,1	47.847,1	47.847,1		47.847,1	47.847,1	47.847,1			Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 20.529,9 triệu đồng nguồn cán đối NSDP
4	Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đai tương niệm Chu Tân Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đai tương niệm Chu Tân Kra	BQL	Xã Sa Sơn, xã Ya Xiêr	2023-	54/NQ-HĐND 01/11/2023	65.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0					4.000,0	4.000,0	4.000,0		4.000,0	4.000,0	4.000,0			Chưa bao gồm 3.000 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2023
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025																						

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (Lần 4)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch huyện giao năm 2025 tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 19/12/2024				Kế hoạch huyện giao năm 2025 điều chỉnh - lần 1				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trợ: NSDP	Tổng số	Phân bổ chi tiết		Chưa phân bổ chi tiết (*)	Tổng số	Phân bổ chi tiết		Chưa phân bổ chi tiết (*)		
									Tổng số	Thanh toán nợ XD/CB				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trợ: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trợ: NSDP			
																						Thu hồi các khoản vốn ứng trước
(4)	Nguồn thu sử dụng đất trong cân đối được để lại cho cấp xã (để duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường hẻm, đường giao thông nông thôn...)					34.360,0	34.360,0	25.502,0	25.502,0	-	-	12.000,0	12.000,0	10.211,0	10.211,0	10.211,0	-	10.211,0	10.211,0	10.211,0	-	-
1	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn	2025		23.400,0	23.400,0	19.632,0	19.632,0			9.355,0	9.355,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0		5.000,0	5.000,0	5.000,0		-
2	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	2025		50,0	50,0	90,0	90,0			70,0	70,0	5,0	5,0	5,0		5,0	5,0	5,0		-
3	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	2025		100,0	100,0	100,0	100,0			75,0	75,0	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0	100,0		Bổ trí đối ứng 19.55 triệu đồng Tiểu dự án 2 - Dự án 10 thuộc thuộc Chương trình MTQG Dân tộc và miền núi
4	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	2025		50,0	50,0	90,0	90,0			60,0	60,0	20,0	20,0	20,0		20,0	20,0	20,0		-
5	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	2025		50,0	50,0	90,0	90,0			55,0	55,0	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	10,0		-
6	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	2025		85,0	85,0	105,0	105,0			90,0	90,0	3,0	3,0	3,0		3,0	3,0	3,0		-
7	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	2025		50,0	50,0	90,0	90,0			55,0	55,0	28,0	28,0	28,0		28,0	28,0	28,0		Bổ trí đối ứng 19.55 triệu đồng Tiểu dự án 2 - Dự án 10 thuộc thuộc Chương trình MTQG Dân tộc và miền núi
8	Xã Rô Koi	Xã Rô Koi	Xã Rô Koi	2025		25,0	25,0	85,0	85,0			50,0	50,0	15,0	15,0	15,0		15,0	15,0	15,0		-
9	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	2025		10.500,0	10.500,0	5.130,0	5.130,0			2.130,0	2.130,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0		5.000,0	5.000,0	5.000,0		-
10	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	2025		50,0	50,0	90,0	90,0			60,0	60,0	30,0	30,0	30,0		30,0	30,0	30,0		-
(5)	Chi công tác đo đạc, quản lý đất đai	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	H. Sa Thủy	2025		16.000,0	16.000,0	10.670,0	10.670,0			5.400,0	5.400,0	8.900,0	8.900,0	8.900,0		8.900,0	8.900,0	8.900,0		-

Biểu số 03

TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CỦA TỈNH CHO HUYỆN NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg					Thu tiền sử dụng đất			Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Ghi chú
	Tổng số	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Tổng số	Trong đó:			
							Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai		
29.217	10.497	7.832	2.665			18.720	12.320	6.400		

